

Bản án số: 1298/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 9 - 2024

V/v: “T/c chia ts sau khi ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Hoàng Thế Viễn

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Nguyễn Văn Soan

bà Nguyễn Thị Lý

- **Thư ký phiên tòa:** ông Phan Gia Hưng – Thư ký tòa án, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:** bà Hồ Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 277/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2024 có quan hệ pháp luật tranh chấp: “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 605/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2024.

**Nguyên đơn:** ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966; nơi cư trú: 2 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

**Bị đơn:** bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1974; nơi cư trú: 2 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông H và bà Nguyễn Thị Kim T trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định số: 155/2024/QĐST-HNGĐ ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp. Khi giải quyết ly hôn các đương sự chưa giải quyết về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng, nhưng sau khi ly hôn ông H và bà T có tranh chấp về tài sản chung nên ông H có đơn khởi kiện bà T ngày 13/3/2024 để yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn và đã được Tòa án thụ lý. Cụ thể, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ

hôn nhân là nhà và đất tại địa chỉ: 2 (số cũ C) P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có Số vào sổ cấp GCN: CH 03697 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 12 tháng 3 năm 2012 cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim T. Ông H đồng ý giá trị tài sản này theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/8/2024 của Hội đồng định giá là 4.632.825.883 đồng, ông H yêu cầu được nhận 60% giá trị tài sản này. Nhưng tại phiên tòa này thì ông H yêu cầu chia giá trị tài sản thành hai phần bằng nhau, ông H xin được nhận một nửa giá trị tài sản chung là 2.316.412.942 đồng, ông H yêu cầu bán tài sản chung này để chia bằng tiền.

Bà T: không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H và yêu cầu được 80% theo giá trị nhà đã định giá vì bà T cho rằng bà có đóng góp nhiều hơn ông H trong việc tạo lập tài sản này, bà T yêu cầu bán tài sản chung này để chia bằng tiền.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn xin được giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn theo nội dung đã trình bày là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông H và bà Nguyễn Thị Kim T trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định số: 155/2024/QĐST-HNGĐ ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp. Ông H có đơn kiện bà T để yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản sau khi ly hôn, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28. Bị đơn cư trú tại quận G, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

[2] Về nội dung:

Đối với yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của ông H thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông H yêu cầu chia các tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ: 2 (số cũ C) P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có Số vào sổ cấp GCN: CH 03697 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 12 tháng 3 năm 2012 cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim T, giá trị theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/8/2024 của Hội đồng định giá là 4.632.825.883 đồng. Tại phiên tòa này thì ông H yêu cầu chia giá trị tài sản thành hai phần bằng nhau, ông H xin một được nhận một nửa giá trị tài sản chung là 2.316.412.942 đồng, ông H yêu cầu bán tài sản chung này để chia bằng tiền.

Bà T thừa nhận các tài sản trên là tài sản chung của ông H và bà T, tài sản này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Bà T đồng ý giá trị theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/8/2024 của Hội đồng định giá là 4.632.825.883 đồng. Bà T đồng ý chia tài sản chung, nhưng bà T cho rằng bà có đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản này, nên bà T xin được nhận 80% theo giá trị tài sản, cụ thể là bà T yêu cầu được nhận 3.706.260.706 đồng.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định các tài sản mà ông H yêu cầu chia trong vụ án này là tài sản chung của ông H và bà T được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Xét yêu cầu chia tài sản như ông H đã trình bày ở phần nội dung vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà T có yêu cầu được nhận 80% theo giá trị tài sản, nhưng bà T không có chứng cứ để chứng minh bà T có đóng góp nhiều hơn ông H. Căn cứ vào Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, về nguyên tắc là phải chia đôi cho mỗi bên nhận một phần bằng nhau, nếu bên nào muốn nhận được phần hơn thì phải chứng minh mình có đóng góp nhiều hơn bên kia khi tạo lập tài sản, bà T không chứng minh được điều này nên yêu cầu được nhận 80% theo giá trị tài sản của bà T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Cụ thể tài sản chung được chia như sau:

Giá trị tài sản theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/8/2024 của Hội đồng định giá là 4.632.825.883 đồng, được chia đôi cho ông H, bà T mỗi người được nhận một phần bằng nhau. Cụ thể, ông H được sở hữu 2.316.412.942 đồng, bà T được sở hữu 2.316.412.942 đồng, giá trị sở hữu này dùng để tính án phí cho các đương sự trong vụ án này.

Các đương sự đều xin được nhận giá trị tài sản chung bằng tiền, nên phải phát mãi tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ: 2 (số cũ C) P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có Số vào sổ cấp GCN: CH 03697 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 12 tháng 3 năm 2012 cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim T để lấy tiền chia cho ông H và bà T mỗi người được nhận giá trị tiền bằng nhau. Nhưng căn cứ vào các tài liệu là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có Số vào sổ cấp GCN: CH 03697 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 12 tháng 3 năm 2012 và Thông báo tiền sử dụng đất ghi nợ (12/02159-19/03/2012) của Chi cục thuế quận G thì ông H và bà T còn nợ tiền sử dụng đất của bất động sản này. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 168 của Luật đất đai năm 2013 thì trước khi phát mãi tài sản

chung nêu trên để chia thì ông **H** và bà **T** phải thực hiện đủ nghĩa vụ tài chính còn nợ đối với tài sản chung nêu trên theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Sau khi thực hiện đủ nghĩa vụ tài chính còn nợ của tài sản chung theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và tài sản chung đã được phát mãi thì tài sản chung sẽ được chia làm hai phần bằng nhau ông **H** và bà **T** được nhận mỗi người một phần bằng nhau của giá trị tài sản chung nêu trên.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Án phí về chia tài sản chung: Tổng giá trị tài sản chung là 4.632.825.883 đồng, giá trị này được chia đôi để xác định án phí của đương sự.

Ông **H**, bà **T** phải chịu án phí chia tài sản chung theo giá trị tài sản mà mình được nhận sở hữu, cụ thể: ông **H** phải chịu án phí là 78.328.259 đồng, trừ vào số tiền 33.000.000 đ (ba mươi ba triệu đồng) ông **H** đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0012737 ngày 13/3/2024, ông **H** còn phải nộp án phí là 48.328.259 đ (bốn mươi tám triệu ba trăm hai mươi tám ngàn hai trăm năm mươi chín đồng).

Bà **T** phải chịu án phí là 78.328.259 đ (bảy mươi tám triệu ba trăm hai mươi tám ngàn hai trăm năm mươi chín đồng).

Về chi phí tố tụng khác: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản chung ông **H**, bà **T** phải chịu mỗi người một nửa, cụ thể như sau:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản chung hết 7.000.000 đ (bảy triệu đồng) do ông **H** đã nộp theo phiếu thu ngày 02/4/2024 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, nên bà **T** phải trả ông **H** 3.500.000 đồng.

Chi phí định giá tài sản chung hết 10.000.000 đ (mười triệu đồng) do ông **H** đã nộp theo phiếu thu ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, nên bà **T** phải trả ông **H** 5.000.000 đồng

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 157, Điều 165, Điều 217, Điều 218, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 105, Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

- Căn cứ vào Điều 42 của Pháp lệnh số: 02/2012/UBTVQH13 ngày 28 tháng 3 năm 2012.

### **Tuyên xử:**

#### **1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:**

Giá trị tài sản theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/8/2024 của Hội đồng định giá là 4.632.825.883 đồng, được chia đôi cho ông **H**, bà **T** mỗi người được nhận một phần bằng nhau. Cụ thể, ông **H** được sở hữu 2.316.412.942 đồng, bà **T** được sở hữu 2.316.412.942 đồng, giá trị sở hữu này dùng để tính án phí cho các đương sự trong vụ án này.

Các đương sự đều xin được nhận giá trị tài sản chung bằng tiền, nên phải phát mãi tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ: 2 (số cũ C) P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có Số vào sổ cấp GCN: CH 03697 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 12 tháng 3 năm 2012 cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim T để lấy tiền chia cho ông H và bà T mỗi người được nhận giá trị tiền bằng nhau. Nhưng căn cứ vào các tài liệu là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có Số vào sổ cấp GCN: CH 03697 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 12 tháng 3 năm 2012 và Thông báo tiền sử dụng đất ghi nợ (12/02159-19/03/2012) của Chi cục thuế quận G thì ông H và bà T còn nợ tiền sử dụng đất của bất động sản này. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 168 của Luật đất đai năm 2013 thì trước khi phát mãi tài sản chung nêu trên để chia thì ông H và bà T phải thực hiện đủ nghĩa vụ tài chính còn nợ đối với tài sản chung nêu trên theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Sau khi thực hiện đủ nghĩa vụ tài chính còn nợ của tài sản chung theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và tài sản chung đã được phát mãi thì tài sản chung sẽ được chia làm hai phần bằng nhau ông H và bà T được nhận mỗi người một phần bằng nhau của giá trị tài sản chung nêu trên.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Án phí về chia tài sản chung: Tổng giá trị tài sản chung là 4.632.825.883 đồng, giá trị này được chia đôi để xác định án phí của đương sự.

Ông H, bà T phải chịu án phí chia tài sản chung theo giá trị tài sản mà mình được nhận sở hữu, cụ thể: ông H phải chịu án phí là 78.328.259 đồng, trừ vào số tiền 33.000.000 đ (ba mươi ba triệu đồng) ông H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0012737 ngày 13/3/2024, ông H còn phải nộp án phí là 48.328.259 đ (bốn mươi tám triệu ba trăm hai mươi tám ngàn hai trăm năm mươi chín đồng).

Bà T phải chịu án phí là 78.328.259 đ (bảy mươi tám triệu ba trăm hai mươi tám ngàn hai trăm năm mươi chín đồng).

Về chi phí tố tụng khác: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản chung ông H, bà T phải chịu mỗi người một nửa, cụ thể như sau:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản chung hết 7.000.000 đ (bảy triệu đồng) do ông H đã nộp theo phiếu thu ngày 02/4/2024 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, nên bà T phải trả ông H 3.500.000 đồng.

Chi phí định giá tài sản chung hết 10.000.000 đ (mười triệu đồng) do ông **H** đã nộp theo phiếu thu ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, nên bà **T** phải trả ông **H** 5.000.000 đồng

2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND TPHCM;
- VKSND q. GV
- THA DS q. GV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thế Viễn**